
Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính	
-	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4 - 5
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6 - 13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.487.774.648	350.116.372.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104.132.565.541	724.492.347
1. Tiền	111	V.01	104.132.565.541	724.492.347
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	16.516.493.151
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			16.516.493.151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.609.702.315	319.654.973.338
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		116.929.304.636	222.288.953.193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.798.334.360	3.040.936.657
6. Các khoản phải thu khác	136		59.882.063.319	128.325.083.488
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		14.849.059.271	13.156.654.505
1. Hàng tồn kho	141	V.02	14.849.059.271	13.156.654.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		896.447.521	63.759.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		896.447.521	63.759.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.941.119.933.373	1.910.648.431.541
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
II. Tài sản cố định	220		589.894.602.339	652.985.993.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	430.670.035.668	490.684.623.245
- Nguyên giá	222		1.232.549.018.228	1.233.234.569.392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(801.878.982.560)	(742.549.946.147)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	159.224.566.671	162.301.369.892
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.775.433.329)	(37.698.630.108)
III. Bất động sản đầu tư	230			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.913.940.641	4.913.940.641
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.913.940.641	4.913.940.641
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.342.226.258.080	1.247.226.258.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02A	2.342.226.258.080	1.247.226.258.080
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.085.132.313	5.522.239.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	4.085.132.313	5.522.239.683
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.205.607.708.021	2.260.764.804.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.697.782.583.583	833.516.008.860
I. Nợ ngắn hạn	310		735.468.653.917	141.213.742.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.571.275.418	30.848.840.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	14.116.464.906	25.237.923.601
4. Phải trả người lao động	314		1.144.586.776	4.393.024.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	15.366.837.233	7.806.784.933
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.903.726.073	4.230.100.538
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		673.371.444.893	66.787.979.068
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.994.318.618	1.909.090.146
II. Nợ dài hạn	330		962.313.929.666	692.302.266.449
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	962.313.929.666	692.302.266.449
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.507.825.124.438	1.427.248.795.411
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.507.825.124.438	1.427.248.795.411
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		389.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		274.399.018.141	553.822.689.114
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		186.303.029.588	190.681.917.726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88.095.988.553	363.140.771.388
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.205.607.708.021	2.260.764.804.271

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	119.739.247.147	242.930.817.417	310.820.001.140	682.811.662.389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		119.739.247.147	242.930.817.417	310.820.001.140	682.811.662.389
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	31.570.738.276	51.922.088.507	112.283.956.329	194.764.656.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.168.508.871	191.008.728.910	198.536.044.811	488.047.005.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	20.378.808.768	697.099.248	29.703.856.066	11.493.380.930
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	43.496.633.653	23.369.869.829	101.815.207.371	96.203.174.335
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.921.633.672	22.628.798.399	97.016.993.100	93.238.888.615
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.977.638.396	6.065.188.052	29.139.296.465	21.183.515.244
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.073.045.590	162.270.770.277	97.285.397.041	382.153.696.808
11. Thu nhập khác	31	VI.14	24.000.000	36.000.000	524.078.491	268.708.153
12. Chi phí khác	32		-	-	692.499.444	1.819.283
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		24.000.000	36.000.000	(168.420.953)	266.888.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.097.045.590	162.306.770.277	97.116.976.088	382.420.585.678
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.645.004.399	8.583.714.030	9.020.987.535	19.279.814.290
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		49.452.041.191	153.723.056.247	88.095.988.553	363.140.771.388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Trưởng Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	97.116.976.088	382.420.585.678
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	62.405.839.634	64.363.975.429
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.785.556.697)	
Chi phí lãi vay	06	97.016.993.100	93.238.888.615
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	226.754.252.125	540.023.449.722
Tăng giảm các khoản phải thu	09	137.393.462.001	(172.789.918.105)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.692.404.766)	914.511.974
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(25.851.537.029)	(123.363.025.463)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	604.419.238	2.178.800.949
Tiền lãi vay đã trả	14	(91.023.945.139)	(97.633.169.643)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(15.304.845.780)	(10.120.804.810)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.434.431.054)	(217.784.017.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	227.444.969.596	(78.574.173.186)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.500.920.909)	(2.814.968.091)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	263.636.364	65.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(315.400.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	316.400.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.095.000.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	98.099.365.036	11.493.380.930

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(997.137.919.509)	8.743.412.839
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.864.683.377.800	521.648.568.649
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(991.265.954.693)	(458.451.109.970)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(316.400.000)	(110.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	873.101.023.107	63.087.458.679
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	724.492.347	7.467.794.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	104.132.565.541	724.492.347

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vương Hoàng Bảo Long

Nguyễn Văn Bình

Phạm Văn Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 15 ngày 16/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thăm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2023, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.

▪ Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.
Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	339.477.707	106.528.836
- Tiền gửi ngân hàng	103.793.087.834	617.963.511
Cộng	104.132.565.541	724.492.347
2 Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	14.809.913.896	12.505.772.703
- Công cụ dụng cụ	39.145.375	650.881.802
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Cộng	14.849.059.271	13.156.654.505
2A Đầu tư vào công ty con		
- Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	25.500.000.000
- Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đaklo 4	181.000.000.000	181.000.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đakrobaye	178.000.000.000	178.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Nậm La	500.326.258.080	500.326.258.080
- Công ty TNHH MTV nhà máy TĐ Thác Ba	266.000.000.000	266.000.000.000
- Công ty CP Cơ điện VCP	19.900.000.000	19.900.000.000
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	1.095.000.000.000	0
Cộng	2.342.226.258.080	1.247.226.258.080

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	679.583.671.830	544.252.717.881	6.556.806.335	2.811.373.346	30.000.000	1.233.234.569.392
- Mua trong kỳ			1.500.920.909			1.500.920.909
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán			(2.186.472.073)			(2.186.472.073)
Số dư cuối năm	679.583.671.830	544.252.717.881	5.871.255.171	2.811.373.346	30.000.000	1.232.549.018.228
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	304.874.509.113	430.409.478.973	4.806.051.997	2.429.906.064	30.000.000	742.549.946.147
- Khấu hao trong kỳ	23.918.244.087	36.502.919.176	794.254.360	118.155.130		61.333.572.753
- Thanh lý, nhượng bán			(2.004.536.340)			(2.004.536.340)
Số dư cuối năm	328.792.753.200	466.912.398.149	3.595.770.017	2.548.061.194	30.000.000	801.878.982.560
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	374.709.162.717	113.843.238.908	1.750.754.338	381.467.282	0	490.684.623.245
- Tại ngày cuối kỳ	350.790.918.630	77.340.319.732	2.275.485.154	263.312.152	0	430.670.035.668

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	37.698.630.108	37.698.630.108
- Khấu hao trong kỳ	3.076.803.221	3.076.803.221
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	40.775.433.329	40.775.433.329
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	162.301.369.892	162.301.369.892
- Tại ngày cuối kỳ	159.224.566.671	159.224.566.671
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	0	1.618.388.916
- Chi phí công cụ dụng cụ	22.901.136	25.946.985
- Chi phí khác	4.062.231.177	3.877.903.782
Cộng	4.085.132.313	5.522.239.683
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	992.235.916	4.426.063.227
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.506.285.834	15.290.144.079
- Thuế thu nhập cá nhân	1.020.718.399	1.187.502.594
- Thuế tài nguyên	3.597.224.757	4.334.213.701
Cộng	14.116.464.906	25.237.923.601
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	15.366.837.233	7.806.784.933
Cộng	15.366.837.233	7.806.784.933
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	962.313.929.666	157.100.480.720
- Trái phiếu phát hành	0	535.201.785.729
Cộng	962.313.929.666	692.302.266.449

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	752.398.790.000	29.589.351.149	5.940.175.148	278.843.707.726	1.066.772.024.023
- Lãi trong kỳ trước				363.140.771.388	363.140.771.388
- Tăng vốn chủ sở hữu	85.497.790.000			(85.497.790.000)	0
- Chia cổ tức					0
- Giảm khác				(2.664.000.000)	(2.664.000.000)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	29.589.351.149	5.940.175.148	553.822.689.114	1.427.248.795.411
- Lãi trong kỳ này				88.095.988.553	88.095.988.553
- Tăng vốn chủ sở hữu					0
- Giảm khác				(336.000.000)	(336.000.000)
- Chia cổ tức					0
- Trích lập quỹ		360.000.000.000		(367.183.659.526)	(7.183.659.526)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	389.589.351.149	5.940.175.148	274.399.018.141	1.507.825.124.438

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	117.565.233.756	236.513.133.586
- Doanh thu khác	2.174.013.391	6.417.683.831
Cộng	119.739.247.147	242.930.817.417
	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	29.968.459.356	45.981.014.290
- Giá vốn khác	1.602.278.920	5.941.074.217
Cộng	31.570.738.276	51.922.088.507
	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	20.378.808.768	697.099.248
- Cổ tức nhận được từ Công ty con		
Cộng	20.378.808.768	697.099.248
	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	40.921.633.672	22.628.798.399
- Chi phí tài chính khác	2.574.999.981	741.071.430
Cộng	43.496.633.653	23.369.869.829
	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		
- Thu nhập khác	24.000.000	36.000.000
Cộng	24.000.000	36.000.000

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh